

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HS - PT

Ngày: 10/12/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Quang Huy

Các Thẩm phán: Bà Vi Thị Tuyết Mai

Ông Nguyễn Công Thái

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Hứa Hoa Quỳnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/11; 03/05 và 10/12/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 49/2018/TLST-HS ngày 22/8/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/TLPT-HS ngày 29 tháng 10 năm 2018 với các bị cáo:

1. Mai Bắc C; tên gọi khác: Không; sinh ngày 12 tháng 11 năm 1968 tại Bắc Kạn; HKTT và chỗ ở: Tổ 13, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; trình độ văn hoá: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Ngọc Đ và bà Vũ Thị L; vợ: vợ một là Triệu Thị H (đã ly hôn), vợ hai là Nguyễn Hồng N (đã ly hôn), vợ ba là Nguyễn Thị T; con: Có 03 con; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giam từ 31/10/2014 đến ngày 30/12/2014 thì được tại ngoại tại địa phương. (Có mặt).

2. Hoàng N; tên gọi khác: Không; sinh ngày 14 tháng 5 năm 1959 tại Bắc Kạn; HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; trình độ văn hoá: lớp 10/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Đ và bà Lèng Thị M; có vợ là Vi Thị B và 03 con; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo được tại ngoại tại địa phương. (Có mặt).

* *Người bào chữa cho các bị cáo Mai Bắc C, Hoàng N:* Ông Bùi Việt A -

Luật sư của Văn phòng luật sư Quốc tế B thuộc Đoàn Luật sư Hà Nội. Có mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Duy N:* Ông Sầm Văn K – Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn.

Do ông Nguyễn đã có đơn từ chối Trợ giúp pháp lý. Do vậy, phiên tòa phúc thẩm ông Kính không có mặt.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967

Trú tại: Tổ 10, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

2. Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1967

Trú tại: Thôn B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. Ông Nguyễn Duy B, sinh năm 1989

Trú tại: Tổ 5, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

4. Bà Nguyễn Hồng N, sinh năm 1981

Trú tại: Phố Viện 103, quận H, thành phố H. Vắng mặt

5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979

Trú tại: Tổ 5, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

6. Ông Nông Quốc T3, sinh năm 1959

Trú tại: Tổ 8, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1987

Trú tại: Tổ 1B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

8. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1972

Trú tại: Thôn B, xã B huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

9. Bà Triệu Thị Mai T4, sinh năm 1960

Trú tại: Tổ 2B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

10. Ông Hoàng Bắc C, sinh năm 1982

Trú tại: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

11. Bà Nông Thị S, sinh năm 1972

Trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

12. Ông Ngọc Đình C1, sinh năm 1949

Trú tại: Tổ 17, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

13. Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1960

Trú tại: Tổ B, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

14. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn - Đại diện theo ủy quyền: ông Hoàng Văn Đ - Chức vụ: Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

15. Bà Triệu Thị V, sinh năm 1961

Trú tại: Tổ 7, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

16. Bà La Thị D, sinh năm 1955

Trú tại: Tổ 5, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

17. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952

Trú tại: Tổ 6, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

** Người làm chứng:*

1. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1959

Trú tại: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

2. Ông Hoàng Đức Q – Bí thư Đảng ủy xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

** Người giám định:* Ông Nông Ngọc D – Giám định viên tư pháp thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

** Điều tra viên điều tra vụ án cấp sơ thẩm:* Ông Phùng Văn Q – Điều tra viên thuộc Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

** Kiểm sát viên kiểm sát giải quyết vụ án cấp sơ thẩm:* Bà Ma Thị Tô H và ông Trần Đức C – Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Có mặt

** Thẩm phán chủ tọa phiên tòa sơ thẩm:* Ông Nguyễn Thế D – Thẩm phán, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 12/2005, ông Nguyễn Duy N trú tại thôn Bản Duồng 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và bà Nguyễn Thị T trú tại tổ 5, thị trấn B, huyện C đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn đề nghị Mai Bắc C (là cán bộ địa chính xã B) làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho khu đất của họ tại khu L thuộc thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Cụ thể:

Khu đất của bà Nguyễn Thị T thuộc lô 6, khoảnh 9, tiểu khu 37 bản đồ lâm nghiệp thị trấn B (Bà T được giao quản lý từ năm 1995 theo Quyết định giao đất giao rừng số 2506/QĐ/UB ngày 01/12/1995 của UBND huyện C, sau này được thay thế bằng Quyết định số 280/QĐ-UB ngày 31/7/2000 của UBND huyện C). Bà T đề nghị chia tách phần tiếp giáp đường ĐT 254 ra thành 05 thửa để đăng ký cấp GCNQSDĐ thành đất ở, trong đó có 01 thửa bà T đã tặng cho Mai Bắc C

từ trước, C cho đứng tên vợ là Nguyễn Hồng N, cùng 04 thửa khác đứng tên các cá nhân là: ông Nguyễn Duy B, bà Nguyễn Thị T1 đều trú tại tổ 5, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; bà Nguyễn Thị H, trú tại tổ 6, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; ông Nông Quốc T2, trú tại tổ 8, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Khu đất của ông Nguyễn Duy N tiếp giáp với phần đất của bà T nêu trên, gồm 1 phần diện tích do ông N mua với ông Ngọc Văn T5 thuộc lô 3, khoảnh 9, tiểu khu 37 bản đồ lâm nghiệp thị trấn B (ông T5 quản lý từ năm 1995 theo Quyết định giao đất giao rừng số 2605 QĐ/UB ngày 01/12/1995 của UBND huyện C; năm 2005, ông T5 chuyển nhượng 2000m² cho ông N, có giấy tờ viết tay lập ngày 03/12/2005), phần diện tích còn lại liền kề do gia đình ông N tự khai phá làm nương. Ông N đề nghị chia tách khu đất giáp đường ĐT 254 làm 03 thửa, trong đó 01 thửa tặng cho ông Hoàng Bắc C, trú tại thôn T, xã B (là con trai của Hoàng N); 01 thửa tặng cho Mai Bắc T3 (là em ruột của Mai Bắc C, T2 cho vợ là Nguyễn Thị M đứng tên), thửa còn lại đứng tên ông Nguyễn Duy Ng.

C đã lập hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ cho 08 hộ trên theo thủ tục cấp lần đầu thành đất ở. Cụ thể: Trong đơn của 08 cá nhân nêu trên, trong phần “kê khai của người sử dụng đất” về phần kê khai “mục đích sử dụng đất” thì C đều ghi là “Thổ cư”; về phần kê khai “nguồn gốc sử dụng đất” đều ghi “khai hoang năm 1978 (ông cha để lại)”. Trong phần xác nhận của Ủy ban nhân dân xã thì C cũng ghi nội dung xác nhận đúng như người sử dụng đất tự khai nêu trên. Ngoài ra C cũng ghi cho mỗi chủ sử dụng đất 01 tờ mẫu “Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất”.

Trong quá trình lập hồ sơ, trích đo thửa đất, C tự ý đổi tên chủ sử dụng đất giữa 03 cá nhân là Nguyễn Hồng N (vợ C); Nguyễn Thị M (em dâu C) và Hoàng Bắc C mà không có sự đồng ý của bà T. Sau khi bà T phát hiện sự việc tự ý thay đổi chủ sử dụng đất của C, bà T đã có đơn tố cáo Mai Bắc C đã làm thủ tục đề nghị cấp đất cho các hộ trên vào phần đất của bà T.

Các cá nhân và diện tích từng thửa đất xin cấp GCNQSDĐ cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Duy N, số thửa 469, diện tích đất ở 300m², đất khác 680 m².

Bà Nguyễn Hồng N, số thửa 470, diện tích đất ở 300 m².

Bà Nguyễn Thị M, số thửa 471, diện tích đất ở 300 m².

Ông Hoàng Bắc C, số thửa 472, diện tích đất ở 180 m².

Ông Nguyễn Duy B, số thửa 473, diện tích đất ở 270 m², đất khác 600 m².

Bà Nguyễn Thị H, số thửa 474, diện tích đất ở 200 m², đất khác 400 m².

Bà Nguyễn Thị T2, số thửa 475, diện tích đất ở 300 m², đất khác 600 m².

Ông Nông Quốc T4, số thửa 476, diện tích đất ở 150 m².

Sau khi lập đầy đủ hồ sơ thủ tục theo quy định (gồm có 09 tiểu hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của 09 hộ, cá nhân. Ngoài 08 cá nhân có tên nêu trên còn

có 01 hộ xin cấp GCNQSDĐ tại thôn T, xã B không liên quan), mỗi tiểu hồ sơ có 01 đơn xin cấp GCNQSDĐ, 01 sơ đồ trích đo thửa đất theo mẫu 02/2001/ĐKTK do Cường đo, 01 tờ khai lệ phí trước bạ, 01 bản thảo Tờ trình của UBND xã Bằng Lăng do C viết tay, kèm theo 01 bản danh sách 09 hộ gia đình, cá nhân được đề nghị, Mai Bắc C đã trình toàn bộ hồ sơ đó cho Hoàng Nh - Phó Chủ tịch UBND xã B xem xét để ký xác nhận. Hoàng N xem hồ sơ thấy có tên con trai ruột là Hoàng Bắc C1 và hỏi C tại sao C1 lại có đất ở đây thì C nói là do Nguyên tặng cho đất. Sau đó, Hoàng N đã ký xác nhận toàn bộ thủ tục hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ cho 08 hộ tại khu đất L do C trình lên mà không kiểm tra, xem xét kỹ nội dung.

Sau khi được Hoàng N ký duyệt hồ sơ, C không thực hiện công khai danh sách các chủ sử dụng đất tại trụ sở UBND xã B trong thời hạn 15 ngày theo quy định tại Điều 135 Nghị định 181 năm 2004, mà chuyển toàn bộ hồ sơ lên Phòng Tài nguyên Môi trường huyện C bàn giao cho bà La Thị D - Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C. Bà D là người được giao phụ trách “công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân” theo biên bản họp phân công công tác của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C ngày 19/9/2005. Thời điểm năm 2006, UBND huyện C chưa thành lập được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất theo luật đất đai 2003, nên mọi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường đảm nhiệm. Với chức trách nhiệm vụ được giao như trên, bà La Thị D có trách nhiệm căn cứ quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 135 Nghị định 181 năm 2004 về kiểm tra hồ sơ.

Tuy nhiên, sau khi tiếp nhận 08 bộ hồ sơ do Mai Bắc C bàn giao nêu trên bà D chỉ thẩm định bằng cách “Xem qua hồ sơ”, quá trình kiểm tra hồ sơ do C lập trong hồ sơ của 08 hộ trên C không thực hiện công khai danh sách các chủ sử dụng đất tại trụ sở UBND xã trong thời hạn 15 ngày theo luật định, nhưng bà D không có ý kiến gì và không thực hiện các công việc như trích đo địa chính thửa đất, kiểm tra, đo đạc tại thực địa. Sau đó bà D đã xác nhận vào từng đơn của các hộ xin cấp GCNQSDĐ với nội dung “Qua kiểm tra hồ sơ - Đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, dự thảo tờ trình rồi chuyển toàn bộ hồ sơ cho bà Triệu Thị V - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm tra lại. Vì chủ quan và tin tưởng vào cán bộ cấp dưới, bà V chỉ xem sơ qua các hồ sơ rồi ký xác nhận vào các tờ đơn xin cấp GCNQSDĐ của các hộ và ký tờ trình, trình UBND huyện Chợ Đồn ra Quyết định phê duyệt cấp GCNQSDĐ cho các hộ nêu trên.

Sau khi nhận được Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường kèm toàn bộ hồ sơ đề nghị của UBND xã B, ông Ngô Văn V - Phó Chủ tịch UBND huyện C đã ký ban hành Quyết định số 442/QĐ-UB ngày 30 tháng 6 năm 2006 phê

duyet, cấp GCNQSDĐ cho 09 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có 08 hộ, cá nhân nêu trên.

Sau khi tiếp nhận đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị T, UBND xã B đã tiến hành xác minh nội dung đơn của bà T theo quy định của pháp luật. Quá trình xác minh thấy nội dung nêu trong đơn là có thật, nhận thấy vụ việc vượt quá thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã nên ngày 17/01/2014, UBND xã B đã lập phiếu chuyển đơn theo quy định, chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan Công an huyện C điều tra theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/5/2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CQCSĐT) Công an huyện C ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 25, trưng cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn giám định về tính hợp pháp của các hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ và trình tự thủ tục xét duyệt, thẩm định, phê duyệt cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 442/QĐ-UB ngày 30/6/2006 của UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Tại Kết luận giám định số 621, ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn xác định hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ cho 08 hộ trên có những sai sót như: Xác định sai về chủ sử dụng đất, sai về nguồn gốc sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, không thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, không thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngày 16/01/2017, CQCSĐT Công an huyện C ban hành Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 06 gửi giám định viên tư pháp thuộc Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn với yêu cầu giám định về “Quyền lợi của các hộ dân trước đây đã được UBND huyện C ra quyết định giao đất, giao rừng sẽ được giải quyết như thế nào?”

Tại Kết luận giám định bổ sung số 75/STNMT-KLGD ngày 30/6/2017, Giám định viên của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn kết luận: “Các quyết định giao đất giao rừng không bị mất hiệu lực do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không đúng với nguồn gốc đất vì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là định hướng sử dụng đất, là căn cứ pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất....Các quyết định giao đất giao rừng sẽ mất hiệu lực khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy hoặc theo kết luận của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật”.

Ngày 29/7/2014, CQCSĐT Công an huyện C ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 43, trưng cầu Cục thuế tỉnh Bắc Kạn giám định về nghĩa vụ tài chính của 08 hộ được cấp đất sai quy định nêu trên.

Tại bản Kết luận giám định về thuế số 1057 ngày 27/8/2014 và số 1163 ngày 23/9/2014 của Hội đồng Giám định viên thuộc Cục thuế tỉnh Bắc Kạn xác

định, việc 08 hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai quy định nêu trên đã gây thất thoát cho Nhà nước (do thất thu ngân sách từ việc không thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất và tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất) là 158.213.120đ (Một trăm năm mươi tám triệu hai trăm mười ba nghìn một trăm hai mươi đồng).

Do thay đổi chính sách pháp luật dẫn đến hành vi của bà La Thị D, bà Triệu Thị V không phạm tội và Tòa án nhân dân huyện C đã ra quyết định đình chỉ vụ án hình sự đối với các bị can La Thị D và Triệu Thị V.

Tại bản án hình sự sơ thẩm 20/2018/HS - ST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn đã quyết định tuyên bố các bị cáo Mai Bắc C, Hoàng N phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ”

Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 281; khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14.

- Xử phạt bị cáo Mai Bắc C 24 (hai mươi tư) tháng tù, nhưng được trừ thời hạn đã tạm giam là 02 (hai) tháng 01 (một) ngày. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

- Hình phạt bổ sung:

+ Cấm bị cáo Mai Bắc C đảm nhiệm các chức vụ trong cơ quan Nhà nước và tổ chức xã hội 02 (hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Phạt bị cáo Mai Bắc C 5.000.000đ (năm triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 281; khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14:

- Xử phạt bị cáo Hoàng N 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

- Hình phạt bổ sung:

+ Cấm bị cáo Hoàng N đảm nhiệm các chức vụ trong cơ quan Nhà nước và tổ chức xã hội 02 (hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Phạt bị cáo Hoàng N 3.000.000đ (ba triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

* **Vật chứng:** Căn cứ Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Toàn bộ các tài liệu là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ đã thu giữ được lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

- Giao cho Ủy ban nhân dân huyện C 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nông Quốc T2 (số AC 313659), hộ bà Nguyễn Thị M (số AC 313674), hộ ông Nguyễn Duy N (số AC 313673) đang lưu theo hồ sơ vụ án để thu hồi theo thẩm quyền.

+ Tạm giữ số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 05554 ngày 12/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C để bảo đảm thi hành án cho bị cáo Mai Bắc C.

+ Tạm giữ số tiền 500.000 (năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 05580 ngày 23/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C để bảo đảm thi hành án cho bị cáo Hoàng Nam C.

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C hủy bỏ một phần Quyết định phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 442/QĐ-UBND ký ngày 30/6/2006 có liên quan đến 08 hộ dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Nguyễn Duy N, Nguyễn Hồng N, Nguyễn Thị M, Hoàng Bắc C1, Nguyễn Duy B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nông Quốc T2.

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của các chủ sử dụng đất sau đây:

+ GCNQSDĐ số AC 313673 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ ông Nguyễn Duy N.

+ GCNQSDĐ số AC 313674 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M.

+ GCNQSDĐ số AC 313676 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ ông Hoàng Bắc C1.

+ GCNQSDĐ số AC 313658 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ ông Nguyễn Duy B.

+ GCNQSDĐ số AC 313675 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị H.

+ GCNQSDĐ số AC 313659 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ ông Nông Quốc T2.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn giữ nguyên các GCNQSDĐ sau:

+ GCNQSDĐ số BA 984345 đứng tên bà Hoàng Thị Đ.

+ GCNQSDĐ số BE 421292 đứng tên bà Triệu Thị Mai T.

- Số tiền lệ phí trước bạ các hộ sử dụng đất đã nộp được giải quyết khi tiến hành thu hồi, cấp lại GCNQSDĐ theo luật đất đai hiện hành.

Ngày 23/7/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy N

kháng cáo phần quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 313673 ký ngày 03/7/2006 đứng tên hộ Nguyễn Duy N.

Ngày 20/7/2018 bị cáo Mai Bắc C kháng cáo kêu oan.

Ngày 20/7/2018 bị cáo Hoàng Nam C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa luật sư bào chữa cho các bị cáo có ý kiến.

1. Hồ sơ giao đất giao rừng của bà T không có giá trị; Khu vực L thể hiện trên bản đồ 364 là đất thuộc xã B nhưng thị trấn B là nơi trình cấp hồ sơ cho bà T; Hồ sơ giao đất, giao rừng của bà T đã có quyết định thu hồi, do vậy không có giá trị pháp lý.

Đôi đáp với Luật sư, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm

+ Thứ nhất: Các quyết định giao đất giao rừng cho các hộ dân chưa bị cơ quan nào thu hồi thì vẫn có giá trị pháp lý, do vậy phải xác định loại đất theo quyết định giao đất giao rừng. BL 04, tập 4; BL 16, tập 5; BL 15 tập 5

+ Thứ hai: Khu vực L là khu đất giáp danh giữa thị trấn B và xã B. BL 20, tập 5 thể hiện: Việc giao đất giao rừng cho các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu tại TT B vào phần đất thôn B, xã B là do việc vẽ bản đồ 364 không đúng thực địa giữa hai xã; thị trấn B đã đề nghị UBND huyện xem xét; Khi phát hiện việc giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu tại TT B vào phần đất của B thì giữa hai xã không có biên bản bàn giao khu đất.

Cho dù việc quản lý hành chính là B hay B thì vị trí thửa đất khu vực L vẫn ở nguyên chứ không dịch chuyển. Và đó vẫn là đất lâm nghiệp theo QĐ giao đất giao rừng.

+ Thứ ba: Quyết định 280 ngày 31/7/2000 của UBND huyện C có 3 điều, trong đó điều 2 quy định “Giao cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục được khoanh nuôi bảo vệ khu đất L thuộc lô 6, khoảnh 9, tiểu khu 37 với diện tích 1,90 ha”

Như vậy trên thực tế: Khu đất L vẫn là đất lâm nghiệp thuộc quyền khoanh nuôi, bảo vệ của bà T.

Từ nhận định trên VKS bác bỏ ý kiến bào chữa không có căn cứ của Luật sư.

2. Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1995 là bản đồ không có dấu, không có giá trị sử dụng. Bản đồ năm 2004 quy định khu vực này là đất ở (thể hiện trên bản đồ là chữ T). Do vậy các bị cáo sử dụng để làm căn cứ cấp giấy CNQSD là đúng.

Đôi đáp với Luật sư, đại diện Viện kiểm sát khẳng định

- Bản đồ giao đất lâm nghiệp thị trấn B năm 1995; bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp thị trấn B năm 1995+1998 đều không có dấu. Theo Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính Phủ và Thông tư số 06 ngày 18/6/1994 của Bộ lâm nghiệp thì tại thời điểm đó không quy định phải có dấu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Mặc dù không có dấu xác nhận, nhưng trên thực tế vẫn được sử dụng trong công tác giải quyết pháp luật về đất đai như đền bù giải phóng mặt bằng, giải quyết các tranh chấp về đất đai, và năm 2004 Bà T là người tố cáo việc làm sai trái của các bị cáo trên thực tế vẫn được bồi thường giải phóng mặt bằng và nhận tiền đền bù là đất lâm nghiệp.

Bản đồ năm 2004 là bản đồ chưa hoàn thiện, vì theo quy định phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (quy định tại mục 1.1 và điều 1; Mục 5.3 điều 5 chương III thông tư số 29 ngày 01/11/2004 về việc hướng dẫn chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính). Bản đồ năm 2004 các bị cáo đưa ra không có xác nhận của cơ quan kiểm tra và không có phê duyệt, xác nhận của Sở TNMT. Hiện nay, Sở Tài nguyên và môi trường và UBND xã B cũng không có bản lưu nào tại đơn vị. (BB làm việc ngày 21/12/2017 tại sở TN và MT; và BL 38 tập 5)

- Điều 14 luật đất đai 2003 quy định việc xác định phân loại đất phải căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, quyết định giao đất của Nhà nước. Không quy định việc xác định loại đất chỉ căn cứ vào bản đồ như Luật sư vừa trình bày.

- Thực tế là bản đồ năm 2004 là bản đồ giao đất lâm nghiệp được kết hợp với bản đồ quy hoạch sơ bộ 3 loại rừng được lập năm 2005, được phê duyệt tháng 11/2006.

Mặt khác, các quyết định giao đất giao rừng cho các hộ dân chưa bị cơ quan nào thu hồi thì vẫn phải xác định loại đất theo quyết định giao đất giao rừng.

3. Luật sư có ý kiến cho rằng vụ án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Cáo trạng truy tố 04 bị cáo nhưng lại xét xử 02 bị cáo.

Đôi đáp với Luật sư, đại diện Viện kiểm sát khẳng định:

Viện KSND huyện C đã có Quyết định rút quyết định truy tố số 01 ngày 23/4/2018, rút toàn bộ quyết định truy tố tại cáo trạng số 01 ngày 10/12/2015 đối với Triệu Thị V và La Thị D về tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tòa án ND huyện C đã có Quyết định đình chỉ vụ án số 01/2018/HSST-QĐ ngày 26/4/2018, đối với các bị can Triệu Thị V và La Thị D. Do vậy, chỉ xét xử 02 bị cáo Mai Bắc C và Hoàng N.

4. Luật sư có ý kiến cho rằng: Cáo trạng truy tố khoản 2 điều 281 nhưng khi xét xử lại là khoản 1 điều 281/BLHS 1999.

Đôi đáp với Luật sư, đại diện Viện kiểm sát cho biết: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16,17/7/2018 trong phần công bố cáo trạng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã căn cứ điều 306/ BLTTHS trình bày ý kiến bổ sung về việc rút một phần quyết định truy tố đối với bị cáo Mai Bắc C và Hoàng N; đề nghị xét xử theo khoản 1 điều 281 BLHS năm 1999.

Việc trình bày ý kiến bổ sung đã được thể hiện trong biên bản phiên tòa sơ thẩm; VKSND huyện C căn cứ điều 306 BLTTHS để trình bày ý kiến bổ sung cáo trạng là hoàn toàn có căn cứ; điều này không làm xấu đi tình trạng của các bị cáo.

5. Luật sư có ý kiến Viện kiểm sát không chứng minh được hậu quả phi vật chất trong vụ án. Hồ sơ vụ án có kết quả làm việc của Viện kiểm sát ND huyện C với Ông Bí thư Đảng ủy xã B, do vậy không chứng minh được hậu quả.

Đại diện Viện kiểm sát đôi đáp:

+ Thứ nhất: Các bị cáo trước khi bị khởi tố là cán bộ công chức nhà nước, phải tuân thủ các quy định của pháp luật về công chức, chỉ được làm những gì pháp luật cho phép, làm những việc có lợi cho người dân. Ở đây các bị cáo đã cố tình thực hiện trái quy định của pháp luật, làm không đúng việc cấp giấy CNQSDD, các bị cáo đại diện cho UBND thực thi công vụ không đúng tức là UBND làm không đúng. Như vậy đã ảnh hưởng đến sự hoạt động đúng đắn của UBND.

+ Thứ hai: Khi bị cáo Mai Bắc C và Hoàng N bị khởi tố, công việc tại UBND xã B phải thay đổi một số nội dung công việc và nhân sự khác, Đối với bị cáo C phải tìm người thay thế làm thay công việc của bị cáo. UBND huyện, trực tiếp là Phòng Tài nguyên và Môi trường phải vào cuộc để đi xác minh, cung cấp tài liệu cho cơ quan tố tụng làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết các công việc do dành thời gian cho việc giải quyết vụ án.

+ Thứ ba: Trong vụ án này, Khiếu kiện của bà Thái kéo dài xuất phát từ việc làm của các bị cáo như: đã tự ý chuyển đổi vị trí các thửa đất, cấp giấy CNQSDD cho cả những người không có đất và không mua bán chuyển nhượng đất, gây bức xúc cho người dân, ảnh hưởng đến uy tín cơ quan nhà nước.

+ Thứ tư: Trong vụ án, có những hộ dân như bà T1, bà H không hề biết rằng mình có đất và được cấp GCNQSDĐ tại khu vực L. Và cũng do hành vi của các bị cáo bị khởi tố nên họ trở thành người tham gia tố tụng trong vụ án, các cơ quan phải triệu tập lấy lời khai, mất thời gian, công sức của họ.

Về nội dung của ông Bí thư Đảng ủy xã B, huyện C có ý kiến nêu trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá những ý kiến trình bày này là không khách quan, không toàn diện. Đây chỉ là ý kiến cá nhân, do vậy đề nghị HĐXX xem xét.

Hậu quả phi vật chất là hậu quả không thể cân đo đong đếm được. Không thể nói cán bộ công chức nhà nước, hưởng lương từ ngân sách nhà nước cố ý cố tình làm sai trái các quy định của pháp luật để vụ lợi mà lại không ảnh hưởng gì đến uy tín nhà nước, sự hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước, ảnh hưởng đến quyền lợi của nhân dân. Do vậy đại diện Viện kiểm sát khẳng định vụ án đã có hậu quả phi vật chất, gây ảnh hưởng đến sự hoạt động đúng đắn của nhà nước, ảnh hưởng đến uy tín nhà nước, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

- *Đối với các vi phạm khác:* Toàn bộ quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm VKS khẳng định không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Viện kiểm sát thừa nhận có một số thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án nhưng những thiếu sót này cũng chưa đến mức nghiêm trọng. Việc điều tra bổ sung là nhằm thu thập, củng cố các tài liệu để xác định sự thật khách quan, đến nay các tài liệu này vẫn có giá trị chứng minh và được coi là chứng cứ. Vụ án các bị cáo liên tục kêu oan nên cần phải điều tra cụ thể, chi tiết. Các tài liệu thu thập trong quá trình điều tra bổ sung cũng cho thấy về bản chất vụ án là không thay đổi.

**Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Duy N.*

Thứ nhất: Không nhất trí việc thu hồi Quyết định số 442 và Không nhất trí việc bản án chỉ thu hồi 06 Giấy CNQSDĐ.

Viện kiểm sát có ý kiến:

Trong bản án cũng chỉ nêu nội dung yêu cầu thu hồi chứ Tòa án hay VKS cũng không có thẩm quyền thu hồi Quyết định số 442 hoặc các giấy CNQSDĐ. Thẩm quyền thu hồi thuộc về UBND huyện C.

Do hành vi của các bị cáo thực hiện các trình tự thủ tục sai quy định dẫn đến việc ban hành 08 giấy CNQSDĐ không đúng quy định của pháp luật. Căn cứ điểm d khoản 2 điều 106 Luật đất đai năm 2013 và điểm a khoản 4 điều 87 Nghị định 43 ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai năm 2013 thì: Hiện nay 06 giấy CNQSDĐ mang tên Nông Quốc Thái, Nguyễn Thị M, Nguyễn Duy N, Nguyễn Thị H, Hoàng Bắc C1 và Nguyễn Duy B, bản án yêu cầu UBND huyện C thu hồi. Riêng đối với 02 giấy chứng nhận mang tên Nguyễn Hồng N đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị Đ và Nguyễn Thị T1 đã chuyển nhượng cho bà Triệu Thị Mai T. Điều này là đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai: Đất của ông không trùng lên đất bà T và diện tích đất ông mua với ông T5 không trùng lên diện tích đất của cha ông của ông khai phá từ trước.

- Viện kiểm sát có ý kiến như sau:

Tại BL 99-101 tập 1: BB xác định ranh giới đất lập ngày 04/4/2014; BB

kiểm tra thực địa (có sự tham gia của ông) thể hiện: toàn bộ 08 thửa đất nằm vào lô số 6 và lô số 3 theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1995.

Tại Thứ hai: BL 57-63, tập 5: BB kiểm tra thực địa ngày 04/11/2016 (có sự tham gia của ông N): Thời điểm trích đo 08 thửa đất (năm 2006) tuyến đường DT254 so với hiện trạng đã bị thay đổi (thực địa tuyến đường DT 254 đã được mở rộng hơn về tuyến ta luy dương).

- Tại BB kiểm tra xác định ranh giới đất ngày 03/11/2016: Lô đất lâm nghiệp của ông Ngọc Văn T5, do ông T5 đã chết, không có đại diện gia đình nên không xác định được ranh giới.

Tại BL 80, tập 6: BB kiểm tra thực địa ngày 21/8/2017, có sự tham gia của ông: Không thể thực hiện được bằng thước dây hoặc máy GPS cầm tay vì độ chính xác không cao, có sai số khi đo đạc.

Tại BL 153-154, tập 6: Tại bản đồ trích đo địa chính thể hiện vị trí 08 thửa đất trên bản đồ địa chính đất lâm nghiệp cho thấy toàn bộ thửa đứng tên Nông Quốc T2, một phần đứng tên bà Triệu Thị Mai T (do Nguyễn Thị T1 chuyển nhượng) nằm vào đất lâm nghiệp của ông C, toàn bộ các thửa đứng tên Nguyễn Thị H, Nguyễn Duy B, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ, một phần của ông Nguyễn Duy N nằm trong đất lâm nghiệp của bà T, một phần thửa đất của ông N nằm trong đất lâm nghiệp của hộ Ông Ngọc Văn T5, phần còn lại không nằm trong đất lâm nghiệp.

Như vậy: Các vấn đề ông nêu đã được thể hiện trong hồ sơ. Vụ án đang xét xử hành vi vi phạm của bị cáo Mai Bắc C và Hoàng N. Nếu ông vẫn không nhất trí có thể giải quyết bằng pháp luật dân sự.

Từ những lập luận trên đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm giữ nguyên quan điểm không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Mai Bắc C, Hoàng N và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Duy N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với bị cáo Mai Bắc C: Từ năm 2001 Mai Bắc C được tuyển dụng vào làm cán bộ địa chính xã B, huyện C. Với chức năng, nhiệm vụ của công chức địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, nhiệm vụ của bị cáo là tham mưu, giúp cho UBND xã trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên môi trường, thực hiện các thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận hồ sơ và thẩm tra để xác định nguồn gốc, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất đai, tình trạng tranh chấp đất đai và các biến động về đất đai trên địa bàn. Tuy nhiên vào khoảng tháng 12 năm 2005 ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị T1 trú tại thị trấn B, huyện C đến

Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn đề nghị Mai Bắc C (là cán bộ địa chính xã B) làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho khu đất của họ tại khu L thuộc thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Bị cáo Mai Bắc C đã không thực hiện đúng, đầy đủ chức trách nhiệm vụ của mình khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ tại khu L dẫn đến nhiều sai phạm cụ thể như sau:

+ Khu đất của bà Nguyễn Thị T đề nghị chia tách phần tiếp giáp đường ĐT 254 ra thành 05 thửa để đăng ký cấp GCNQSDĐ thành đất ở trong đó:

- 01 thửa bà T đã tặng cho Mai Bắc C đứng tên Nguyễn Hồng N (vợ C);
- 01 thửa khác đứng tên Nguyễn Duy B,
- 01 thửa của bà Nguyễn Thị T1;
- 01 thửa đứng tên bà Nguyễn Thị H;
- 01 thửa đứng tên ông Nông Quốc T2;

+ Khu đất của ông Nguyễn Duy N được chia làm 03 thửa:

- 01 thửa ông Nguyễn tặng cho Hoàng Bắc C1 (con trai bị cáo Hoàng N);
- 01 thửa ông N tặng cho Mai Bắc T2 (là em ruột của Mai Bắc C1, T2 cho vợ là Nguyễn Thị M đứng tên);
- 01 thửa còn lại đứng tên ông Nguyễn Duy N.

Sau khi nhận giấy tờ đề nghị cấp GCNQSDĐ bị cáo lập hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ cho 08 hộ trên theo thủ tục cấp lần đầu thành đất ở. Trong đơn của 08 cá nhân nêu trên, trong phần kê khai “mục đích sử dụng đất” thì C đều ghi là “Thổ cư”; về phần kê khai “nguồn gốc sử dụng đất” đều ghi “khai hoang năm 1978 (ông cha để lại)”. Trong phần xác nhận của Ủy ban nhân dân xã thì Cường cũng ghi nội dung xác nhận đúng như người sử dụng đất tự khai. Sau đó trình lên Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã xác nhận và chuyển hồ sơ ra phòng tài nguyên môi trường huyện làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho 08 thửa đất này.

Quá trình điều tra, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng việc cấp 08 GCNQSDĐ trên có nhiều sai phạm cụ thể:

Về xác định loại đất, nguồn gốc đất: Bị cáo Mai Bắc C đã vi phạm điều 14 Luật đất đai 2003 về căn cứ xác định loại đất trên thực địa; Vi phạm khoản 1 điều 6 Nghị định 181 năm 2004 quy định phân loại đất. Bị cáo là cán bộ địa chính xã nhưng không tiến hành xác minh nguồn gốc đất, hơn nữa khi bà T đến làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ Cường có hỏi nguồn gốc đất thì bà T cho biết đất của bà đã được UBND thị trấn B giao đất lâm nghiệp năm 1995, còn đất của N thì một phần mua của ông Ngọc Văn T5 giáp đất của bà T và một phần đất của gia đình ông N trồng ngô. Khi ông N và ông T5 mua bán đất, bị cáo có được cùng ký xác nhận. Như vậy, bị cáo biết hiện trạng sử dụng đến thời điểm đó vẫn

chỉ là đất đồi dốc chưa sử dụng và chưa được quy hoạch là đất ở nông thôn.

Về thủ tục đăng ký cấp GCNQSDĐ: Sau khi hoàn thiện hồ sơ phải tiến hành niêm yết công khai 15 ngày tại trụ sở Ủy ban nếu đất không có tranh chấp mới được làm các thủ tục tiếp theo nhưng bị cáo Mai Bắc C không tiến hành niêm yết danh sách các hộ đủ điều kiện theo quy định tại Điều 135 của Nghị định 181 năm 2004 là trái quy định của pháp luật.

Về xác định chủ sở hữu đối với 08 lô đất trên: Theo lời khai của bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà T, ông N có tặng cho bị cáo, em trai bị cáo và con trai của bị cáo Hoàng N mỗi người 01 lô đất, những lô còn lại bán và đứng tên những người khác nhưng trên thực tế giữa bà T, ông N và những người mua đất, những người được tặng cho đều không có giấy tờ gì chứng minh việc mua bán, tặng cho để xác định quyền sở hữu hợp pháp.

Về thủ tục đo đất, chia đất: Bị cáo tự dùng thước dây để đo và vẽ sơ đồ cấp, chia đất cho các hộ là không đúng với quy định pháp luật. Ngoài ra bị cáo còn tự ý chuyển đổi vị trí các thửa đất, cấp GCNQSDĐ cho những người không có đất và không có mua bán chuyển nhượng đất (bà T, bà H) đã ảnh hưởng đến quyền và ích hợp pháp của bà T dẫn tới bà T nhiều lần làm đơn tố cáo hành vi của bị cáo C và tranh chấp đất đai như việc bà Thái đòi lại đất đai của C, tranh chấp giữa bà T với ông N.

Từ những căn cứ trên thấy rằng vì tư lợi cá nhân do bà Nguyễn Thị T tặng cho bị cáo và em trai ruột bị cáo mỗi người 01 thửa đất và giữa bị cáo với Nguyễn Duy N có quan hệ thân quen nên bị cáo đã cố ý làm trái các quy định của pháp luật để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho 08 hộ trên. Lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và bản tường trình bị cáo đều thừa nhận việc làm của bị cáo là vi phạm pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 621/GĐ-TP ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn xác định hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 08 hộ trên có những sai sót như: Xác định sai về chủ sử dụng đất, sai về nguồn gốc sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, không thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, không thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định.

Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định các bị cáo Mai Bắc C đã cố ý làm trái pháp luật về đất đai được quy định tại các điều 11, 36, 49, 50 của Luật đất đai năm 2003.

Bị cáo Mai Bắc C là người tham mưu nhiệm vụ quản lý đất đai ở địa phương, tham mưu cho UBND cấp cơ sở trong lĩnh vực quản lý đất đai ở địa phương nên bị cáo biết rõ trình tự, thủ tục xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biết rõ nguồn gốc đất của các hộ gia đình nhưng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn

trong quy trình lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng cách ghi sai nguồn gốc đất, mục đích sử dụng đất trình cho Lãnh đạo ký tờ trình và xác nhận vào nguồn gốc sử dụng đất. Đây là hành vi trái với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng có đủ căn cứ để khẳng định việc Tòa án nhân dân huyện C xét xử bị cáo về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự là đúng quy định của pháp luật. Mức hình phạt 02 (hai) năm tù là tương xứng với hậu quả mà hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra. Kháng cáo kêu oan của bị cáo là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Đối với hành vi của bị cáo Hoàng N: Bị cáo Hoàng N biết rõ nguồn gốc, loại đất tại vị trí mà bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy N xin tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Với cương vị là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, bị cáo Hoàng N biết hồ sơ, thủ tục xin cấp GCNQSDĐ do Mai Bắc C trình ký là không đúng trình tự, thủ tục cấp đất. Nhưng do thấy có tên con trai Hoàng Bắc Chiến được ông N tặng cho đất và tên con nuôi Nguyễn Hồng N (vợ C) trong 08 hộ xin cấp GCNQSDĐ nên bị cáo Hoàng Nam C đã ký vào đơn xin cấp GCNQSDĐ, sơ đồ thửa đất của 08 hộ, bản kê danh sách các thửa đất kèm theo đơn xin cấp GCNQSDĐ và ký tờ trình số 05/TT-UB ngày 09/3/2006. Đây là hành vi trái với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Hành vi của các bị cáo Mai Bắc Cường, Hoàng Nam C dẫn đến hậu quả:

- Có 08 hộ được cấp GCNQSDĐ sai quy định của Luật đất đai theo Quyết định số 442/QĐ-UB, ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân huyện C. Tổng diện tích đất được cấp sai quy định là 4.280 m², trong đó có đất ở nông thôn là 2.000 m² và đất bằng trồng cây hàng năm khác là 2.280 m².

- Gây ảnh hưởng xấu đến tình hình chính trị ở địa phương, làm mất lòng tin của nhân dân và làm giảm uy tín của Cơ quan Nhà nước, của chính quyền cơ sở. Hành vi tự ý chuyển đổi vị trí thửa đất để cấp GCNQSDĐ làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T.

Với hành vi nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Hoàng Nam C về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự là đúng quy định của pháp luật.

Quá trình xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hoàng Nam C đã thừa nhận toàn bộ hành vi do bị cáo đã thực hiện, Quá trình xét hỏi tại phiên tòa diễn ra ngày 30/11/2018 bị cáo cũng đã nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật, do trình độ nhận thức có hạn và vì cả nể nên bị cáo đã ký vào mục xác nhận của chính quyền địa phương để bị cáo C làm các thủ tục tiếp theo trong việc cấp 08 GCNQSDĐ đất cho ông N và bà T. Bị cáo đã có lời nói đề nghị

HĐXX xem xét bị cáo tuổi đã cao nên áp dụng biện pháp cho bị cáo cải tạo tại địa phương. Tại phiên tòa ngày tiếp theo bị cáo lại có ý kiến cho rằng hành vi của bị cáo chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

HĐXX cấp phúc thẩm thấy rằng qua quá trình xét hỏi bị cáo đã thừa nhận hành vi của mình là sai trái, và ăn năn hối hận về hành vi của mình, vì cả nể bị cáo đã ký vào mục xác nhận của chính quyền địa phương để bị cáo C làm các thủ tục cấp GCNQSD đất cho bà T và ông N. Ngoài việc ký xác nhận bị cáo không thực hiện thêm hành vi nào khác thể hiện ý chí thực hiện tội phạm đến cùng, do vậy vai trò của bị cáo trong vụ án này chỉ là thứ yếu. Ngoài ra, trong quá trình công tác bị cáo được nhân dân tin tưởng bầu làm Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã và được tặng thưởng nhiều giấy khen, xét thấy không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng mức án cải tạo không giam giữ cũng đủ sức răn đe bị cáo đồng thời thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật Việt Nam. Do đó HĐXX chuyển biện pháp cải tạo đối với bị cáo Hoàng Nam C.

Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy N HĐXX cấp phúc thẩm thấy rằng: Khu đất của ông nguyên được chia làm 03 lô trong đó đã tặng cho Mai Bắc T1 (em trai ruột của Mai Bắc Cường) 01 lô và tặng cho Hoàng Bắc Chiến (con trai ruột bị cáo Hoàng N) 01 lô. Tuy nhiên 02 lô đất này nằm trong diện tích đất tranh chấp với hộ bà T và thủ tục cấp GCNQSDĐ cho 03 lô đất này được thực hiện trái với quy định của luật đất đai nên đã bị đưa ra xử lý hình sự đối với bị cáo Mai Bắc C và Hoàng N về tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ*”. Toàn bộ GCNQSDĐ cấp sai quy định đều phải thu hồi để làm thủ tục cấp lại. Do vậy, đối với diện tích đất của ông N sau khi thu hồi sổ bìa đỏ ông có thể làm thủ tục cấp lại theo đúng trình tự thủ tục. Kháng cáo của ông Nguyễn Duy N là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Về án phí: Bị cáo Mai Bắc C phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và ông Nguyễn Duy N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Hoàng N được HĐXX chấp nhận thay đổi biện pháp cải tạo nên bị cáo Hoàng N không phải chịu án phí HSPT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Mai Bắc C và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy N; Sửa biện pháp cải

tạo của bị cáo Hoàng N. Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số: 20/2018/HSST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 281; khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14.

- Xử phạt bị cáo Mai Bắc C 24 (hai mươi tư) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ”. Bị cáo được trừ thời gian tạm giam là 02 (hai) tháng 01 (một) ngày. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

- Hình phạt bổ sung:

+ Cấm bị cáo Mai Bắc C đảm nhiệm các chức vụ trong cơ quan Nhà nước và tổ chức xã hội 02 (hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Phạt tiền bị cáo Mai Bắc C số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 31 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14:

Xử phạt bị cáo Hoàng N 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ”. Thời hạn tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Hoàng N cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn giám sát giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

- Hình phạt bổ sung:

+ Cấm bị cáo Hoàng N đảm nhiệm các chức vụ trong cơ quan Nhà nước và tổ chức xã hội 02 (hai) năm, kể từ ngày tuyên bản án phúc thẩm.

+ Phạt bị cáo Hoàng N 3.000.000đ (ba triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

* Vật chứng: Căn cứ Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Toàn bộ các tài liệu là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ đã thu giữ được lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

- Giao cho Ủy ban nhân dân huyện C 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nông Quốc T2 (số AC 313659), hộ bà Nguyễn Thị M (số AC 313674), hộ ông Nguyễn Duy N (số AC 313673) đang lưu theo hồ sơ vụ án để thu hồi theo thẩm quyền.

+ Tạm giữ số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 05554 ngày 12/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C để bảo đảm thi hành án cho bị cáo Mai Bắc C.

+ Tạm giữ số tiền 500.000 (năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 05580 ngày 23/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C để bảo đảm thi hành án cho bị cáo Hoàng N.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C hủy bỏ một phần Quyết định phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 442/QĐ-UBND ký ngày 30/6/2006 có liên quan đến 08 hộ dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Nguyễn Duy N, Nguyễn Hồng N, Nguyễn Thị M, Hoàng Bắc C, Nguyễn Duy B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nông Quốc T2.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của các chủ sử dụng đất sau đây:

+ GCNQSDĐ số AC 313673 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ ông Nguyễn Duy N.

+ GCNQSDĐ số AC 313674 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M.

+ GCNQSDĐ số AC 313676 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ ông Hoàng Bắc C.

+ GCNQSDĐ số AC 313658 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ ông Nguyễn Duy B.

+ GCNQSDĐ số AC 313675 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị H.

+ GCNQSDĐ số AC 313659 ký ngày 03/7/2006, đứng tên hộ ông Nông Quốc T2.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn giữ nguyên các GCNQSDĐ sau:

+ GCNQSDĐ số BA 984345 đứng tên bà Hoàng Thị Đ.

+ GCNQSDĐ số BE 421292 đứng tên bà Triệu Thị Mai T.

- Số tiền lệ phí trước bạ các hộ sử dụng đất đã nộp được giải quyết khi tiến hành thu hồi, cấp lại GCNQSDĐ theo luật đất đai hiện hành.

Về án phí: Bị cáo Mai Bắc C phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm và Ông Nguyễn Duy N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- CA huyện C;
- THADS huyện C;
- Luật sư;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Quang Huy